

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 168/2023/DS-PT
Ngày 12-5-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;
Ông Nguyễn Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hoài Thu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ấn – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 107/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 163/2023/QĐPT-DS ngày 14 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ C, ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Đông S, sinh năm 1967;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970,

Cùng địa chỉ: ấp L, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1974; địa chỉ: số C khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 13 tháng 3 năm 2023), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T: Ông Trương Nhật Q, là Luật sư của Văn phòng Luật sư A, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 01/01/2021, vợ chồng ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 01/3/2021, lãi suất hai bên tự thỏa thuận; ông Trần Đông S có viết “Biên nhận mượn tiền” và ký tên, lăn tay (điểm chỉ) vào giấy biên nhận mượn tiền.

Ngày 19/5/2021, ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 30/6/2021, lãi suất hai bên tự thỏa thuận; ông Trần Đông S có viết “Biên nhận mượn tiền” và ký tên, lăn tay (điểm chỉ) vào giấy biên nhận mượn tiền.

Tuy nhiên, đã quá thời hạn trả nợ, bà H yêu cầu trả nợ nhưng ông S, bà T không trả nợ như cam kết.

Ngày 14/3/2022, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T phải trả tổng số tiền nợ là 1.200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/12/2022, bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng theo “Biên nhận mượn tiền” ngày 01/01/2021.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 01/7/2021 đến ngày 09/02/2023 với số tiền là 159.913.333 đồng. Tổng cộng là 1.159.913.333 đồng.

Bị đơn ông Trần Đông S trình bày:

Ông Trần Đông S có vay tiền của bà Nguyễn Thị H nhiều lần để kinh doanh, cụ thể như sau:

Lần 01: ngày 08/6/2020 vay của bà H 200.000.000 đồng;

Lần 02: ngày 16/6/2020 vay của bà H 300.000.000 đồng;

Lần 03: ngày 22/6/2020 vay của bà H 200.000.000 đồng;

Lần 04: ngày 10/8/2020 vay của bà H 100.000.000 đồng;

Lần 05: ngày 01/01/2021 vay của bà H 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông S đã vay của bà H là 1.000.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận là 7%/tháng.

Ngày 19/5/2021, bà Nguyễn Thị H đến nhà ông S yêu cầu vợ chồng ông Trần Đông S chốt nợ và trả tiền. Vì không muốn cãi nhau, ảnh hưởng đến uy tín gia đình nên ông Trần Đông S viết “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021 với số tiền nợ là 1.000.000.000 đồng, thời gian trả nợ kể từ ngày 19/5/2021 đến ngày 30/6/2021. Ông Trần Đông S và vợ là bà Nguyễn Thị T ký tên và lãn tay (điểm chỉ) vào “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021 nêu trên. Tuy nhiên, đây là tiền nợ cá nhân ông Trần Đông S vay của bà Nguyễn Thị H để làm ăn. Việc vay tiền, nhận tiền vợ ông Trần Đông S không biết gì. Đối với số tiền 200.000.000 đồng theo “Biên nhận mượn tiền” ngày 01/01/2021 thì đã được cộng vào số tiền 1.000.000.000 đồng của “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021. Ông Trần Đông S khẳng định hiện nay chỉ nợ nguyên đơn 1.000.000.000 đồng. Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Trần Đông S đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng.

Quá trình làm việc ông Trần Đông S xác định chữ ký và dấu lãn tay (điểm chỉ) trên “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021 là của ông Trần Đông S. Ông Trần Đông S không yêu cầu giám định chữ ký và dấu lãn tay (điểm chỉ) trên “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đông S là vợ chồng, có đăng ký kết hôn. Bà Nguyễn Thị T có ký tên, lãn tay (điểm chỉ) vào “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021. Lý do là vì ngày 19/5/2021 bà Nguyễn Thị H đến nhà bà có cãi nhau qua lại với ông Trần Đông S về việc trả nợ. Vì không muốn cãi nhau, ảnh hưởng đến uy tín gia đình và nghe lời ông Trần Đông S nên bà Nguyễn Thị T k, lãn tay (điểm chỉ) vào “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021 để làm tin và tạo điều kiện cho công việc vay mượn, làm ăn của ông Trần Đông S. Đây là việc vay mượn riêng giữa ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị H. Khi vay mượn, ông Trần Đông S không hề đem tiền về để làm ăn, kinh doanh, sinh hoạt chung trong gia đình. Vì vậy, với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị T xác định chữ ký và dấu lãn tay trên “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021 là của bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu giám định chữ ký và dấu lãn tay trên “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 03/2023/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền 200.000.000 đồng theo “Biên nhận mượn tiền” ngày 01/01/2021.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

3. Buộc bị đơn ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 1.159.913.333 đồng (một tỷ một trăm năm

mười chín triệu chín trăm mười ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) (trong đó, tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), tiền lãi là 159.913.333 đồng (một trăm năm mươi chín triệu chín trăm mười ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng)).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 22/02/2023 bị đơn ông Trần Đông S, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn ông Trần Đông S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và giao nộp chứng cứ mới gồm: Giấy vay tiền ngày 10/11/2019 có thông tin bên vay là bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Bùi Sỹ H1; Giấy thỏa thuận ngày 02/3/2022 giữa ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị V; Giấy mượn tiền (chuyển sang giấy mới) có chữ ký của bà Nguyễn Thị V, ông Trần Đông S.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà T.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày quan điểm: căn cứ Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị H (bút lục 23), bà H xác định cho ông S vay nhiều lần với số tiền 1.000.000.000 đồng và bà H giao tiền cho ông S. Các biên nhận mượn tiền ngày 08/6/2020, ngày 16/6/2020, ngày 22/6/2020, ngày 10/8/2021 và ngày 01/01/2021 thể hiện cá nhân ông S vay tiền của bà H. Ngày 19/5/2021 không phải là ngày xác lập hợp đồng vay, bà H không thực hiện nghĩa vụ giao tiền vay cho bà T. Biên nhận mượn tiền ngày 19/5/2021 có nội dung ông S có mượn của bà H 01 tỷ đồng, “trong thời gian kể từ ngày 19/5/2021 đến ngày 30/6/2021”, trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào cho thấy bà H giao tiền cho ông S hoặc bà T. Như vậy, Biên nhận mượn tiền ngày 19/5/2021 không có giá trị pháp lý để bà H yêu cầu bà T trả tiền. Theo khoản 3 Điều 45 và khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông S tự mình xác lập, thực hiện giao dịch vay mượn tiền với bà H, ông S không sử dụng số tiền vay mượn để phục vụ cho nhu cầu gia đình mà ông S sử dụng số tiền vay mượn để làm ăn kinh doanh riêng, ông S k1 nhận vay giùm cho bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị Thu T1. Do đó, nghĩa vụ trả nợ là của riêng ông S, bà T không có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ này. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà H, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bà T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền ông S đã vay của bà H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021 có chữ ký, lăn tay

của ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T, thể hiện bị đơn vay số tiền 1.000.000.000 đồng của nguyên đơn. Bị đơn thừa nhận chữ ký, dấu vân tay, do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.000.000.000 đồng là có căn cứ. Đối với bà T, khi ký tên, lấn tay vào “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021 thì bà T là vợ chồng hợp pháp của ông S, bà T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký vào giấy nợ là tự nguyện, không có chứng cứ chứng minh bị ép buộc nên bà T đã mặc nhiên đồng ý với việc vay tiền và phải chịu nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với ông S. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về buộc bị đơn trả lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 01/7/2021 đến ngày 09/02/2023 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên có căn cứ chấp nhận. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ gốc, lãi là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật; bị đơn Trần Đông S, Nguyễn Thị T không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Đông S, bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 09/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Luật sư, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền 200.000.000 đồng theo “Biên nhận mượn tiền” ngày 01/01/2021. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của các bị đơn:

[2.1] Ông Trần Đông S cho rằng vay tiền của bà Nguyễn Thị H để kinh doanh (cho người khác vay lại là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu T1), bà T không biết, chỉ có cá nhân ông S vay, không liên quan đến bà T. Ông S xác định trả tiền cho bà H số tiền vay còn nợ là 1.000.000.000 đồng, không liên quan đến bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S giao nộp chứng cứ mới gồm: 01 Giấy vay tiền ngày 10/11/2019; 01 Giấy thỏa thuận ngày 02/3/2022; 01 Giấy mượn tiền (chuyển sang giấy mới). Tuy nhiên, theo nội dung Giấy vay tiền ngày 10/11/2019 có thông tin bên vay là bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Bùi Sỹ H1 vay của ông Trần Đông S số tiền 320.000.000 đồng, kể từ ngày 10/11/2019 đến ngày 10/02/2020. Như vậy, giấy vay tiền này có trước thời điểm lần đầu tiên ông S vay tiền của bà H (ngày 08/6/2020). Đối với Giấy thỏa thuận ngày 02/3/2022 ký giữa ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị V và Giấy mượn tiền (chuyển sang giấy mới) có chữ ký của bà Nguyễn Thị V, ông Trần Đông S không thể hiện thời điểm vay mượn, ông S khai mâu thuẫn về số tiền vay (517.000.000 đồng). Do

đó, không có căn cứ để chứng minh ông S vay tiền của bà H để sử dụng việc kinh doanh riêng.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H và ông Trần Đông S thừa nhận số tiền vay 1.000.000.000 đồng theo Biên nhận mượn tiền ngày 19/5/2021 nêu trên là tổng số tiền vay được cộng dồn của 05 lần vay theo các Biên nhận mượn tiền (bút lục 36 - 40): ngày 08/6/2020 số tiền vay 200.000.000 đồng; ngày 16/6/2020 số tiền vay 300.000.000 đồng; ngày 21/6/2020 số tiền vay 200.000.000 đồng; ngày 10/8/2020 số tiền vay 100.000.000 đồng và ngày 01/01/2021 số tiền vay là 200.000.000 đồng. Bà H và ông S thống nhất các khoản vay trên đều có thời hạn và có lãi là 7%/tháng. Ngày 19/5/2021, các bên không phải xác lập hợp đồng vay mới mà chỉ xác nhận lại số nợ vay còn nợ và thời hạn trả nợ vay. Nội dung các biên nhận mượn tiền nêu trên đều không thể hiện mục đích ông S vay tiền. Tuy nhiên, tại “Biên nhận mượn tiền” ngày 19/5/2021 (bút lục 04) ở phần cuối có chữ ký, ghi họ tên, dấu lấn tay của bên cho mượn tiền (Nguyễn Thị H) và bên mượn tiền (Trần Đông S, Nguyễn Thị T). Bà T và ông S là vợ chồng, thời điểm bà T ký tên, lấn tay vào Biên nhận mượn tiền ngày 19/5/2021 không bị ép buộc, bà T ký là tạo điều kiện cho việc vay mượn, làm ăn của ông S nhưng không có căn cứ chứng minh bà T bị ép buộc hay bị lừa dối ký xác nhận nợ. Như vậy, Biên nhận mượn tiền ngày 19/5/2021 chỉ mang tính chất xác nhận nợ vay của bên vay với bên cho vay. Bà T đồng ý xác nhận nợ chứng minh bà T biết việc vay tiền của ông S và đồng ý với số nợ này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T trả tiền vay cho bà Nguyễn Thị H là phù hợp với quy định Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Trong vụ án này, bà Nguyễn Thị H và ông Trần Đông S thống nhất thỏa thuận lãi 7%/tháng, tại phiên tòa sơ thẩm bà H chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Mặt khác, tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: “a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tại phần quyết định về lãi suất “kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật...” là chưa đúng quy định nêu trên. Cho nên, cần sửa một phần bản án về cách tuyên phần quyết định về lãi suất cho phù hợp với quy định, cụ thể: “Kể từ ngày 10/02/2023, ông Trần

Đông S và bà Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự”.

[3] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bị đơn ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T .

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền 200.000.000 đồng theo “Biên nhận mượn tiền” ngày 01/01/2021.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2.3. Buộc bị đơn ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 1.159.913.333 đồng (một tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm mười ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng) (trong đó, tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), tiền lãi là 159.913.333 đồng (một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm mười ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng)).

Kể từ ngày 10/02/2023, ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008187 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn ông Trần Đông S và bà Nguyễn Thị T phải liên đới nộp số tiền 46.797.400 đồng (bốn mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Đông S phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004997 ngày 01/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004996 ngày 01/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- TAND huyện Phú Giáo;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc

